

NGHỊ QUYẾT
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Quốc hội

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về trình tự, thủ tục, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tổ chức thực hiện hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội quy định tại các điều 9, 12, 14, 17, 20, 22, 23, 25, 39, 40, 41 và 42, trừ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14, điểm b và điểm e khoản 1 Điều 17, điểm b và điểm d khoản 1 Điều 20, điểm b khoản 1 Điều 23, điểm b và điểm d khoản 1 Điều 25 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động giám sát.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT HÀNG NĂM

Mục 1

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 3. Căn cứ xây dựng chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chương trình giám sát của Quốc hội được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, chương trình lập pháp hằng năm, kết quả thực hiện chương trình giám sát năm trước của Quốc hội, đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước và tình hình thực tế.

2. Chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chương trình lập pháp và chương trình giám sát của Quốc hội, kết quả thực hiện chương trình giám sát năm trước của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước và tình hình thực tế.

Điều 4. Đề xuất nội dung chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 của năm trước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gửi đề xuất nội dung đưa vào chương trình giám sát của Quốc hội, chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm sau đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm lấy ý kiến và tổng hợp đề xuất của đại biểu Quốc hội; Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tổng hợp kiến nghị của cử tri cả nước. Đại biểu Quốc hội có thể gửi văn bản đề xuất của mình đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội qua Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

Văn bản đề xuất phải nêu cụ thể hoạt động giám sát theo quy định tại Điều 14 và Điều 17 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, đồng thời nêu rõ sự cần thiết, nội dung, hình thức, phạm vi, đối tượng và thời gian giám sát.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm đề nghị, đôn đốc các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất đúng thời hạn; tổ chức tập hợp, tổng hợp đề xuất.

Điều 5. Xây dựng dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Căn cứ quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này và kết quả tập hợp, tổng hợp đề xuất, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm xây dựng dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trong đó, dự kiến các nội dung Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trực tiếp giám sát; các nội dung Quốc hội giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện (nếu có); các nội dung Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện (nếu có).

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát lấy ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán nhà nước về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội để tổng hợp, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp cần thiết, có thể lấy ý kiến cơ quan khác ở trung ương có liên quan và chuyên gia về dự kiến chương trình giám sát.

Điều 6. Cho ý kiến về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại phiên họp trước kỳ họp Quốc hội thường lệ giữa năm.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Tổng hợp đề xuất sắp xếp theo nội dung, nêu rõ tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất;

c) Thuyết minh các nội dung dự kiến trong chương trình giám sát;

d) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình bày báo cáo về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Chủ tọa kết luận về: dự kiến nội dung chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; những nội dung cần quan tâm để xây dựng tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội; các vấn đề khác có liên quan.

4. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng tờ trình và dự thảo nghị quyết về chương trình giám sát của Quốc hội để trình Quốc hội; xây dựng dự thảo nghị quyết về chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 7. Quyết định chương trình giám sát của Quốc hội

1. Quốc hội quyết định chương trình giám sát năm sau tại kỳ họp Quốc hội thường lệ giữa năm của năm trước.

2. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự kiến chương trình giám sát của Quốc hội;

b) Tổng hợp đề xuất sắp xếp theo nội dung, nêu rõ tên cơ quan, tổ chức, cá nhân đề xuất;

c) Thuyết minh các nội dung dự kiến trong chương trình giám sát của Quốc hội;

d) Dự thảo nghị quyết về chương trình giám sát của Quốc hội;

đ) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Quốc hội xem xét, quyết định chương trình giám sát theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày tờ trình;

b) Quốc hội thảo luận;

c) Chủ tọa kết luận về: dự kiến nội dung chương trình giám sát của Quốc hội; những nội dung cần quan tâm để hoàn thiện dự thảo nghị quyết về chương trình giám sát của Quốc hội; các vấn đề khác có liên quan.

4. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội gửi phiếu xin ý kiến đại biểu Quốc hội về dự kiến chuyên đề giám sát của Quốc hội, trong đó bao gồm nội dung Quốc hội trực tiếp giám sát và nội dung giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện (nếu có).

5. Trên cơ sở kết quả tổng hợp phiếu xin ý kiến, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội lựa chọn số lượng chuyên đề giám sát phù hợp trên nguyên tắc từ cao xuống thấp theo số lượng ý kiến đồng ý của đại biểu Quốc hội; chuẩn bị báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội và hoàn thiện dự thảo nghị quyết về chương trình giám sát của Quốc hội trình Quốc hội.

6. Quốc hội biểu quyết thông qua nghị quyết về chương trình giám sát của Quốc hội. Nghị quyết gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Các nội dung Quốc hội trực tiếp giám sát;
- b) Các nội dung giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện với Quốc hội (nếu có);
- c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- d) Biện pháp tổ chức thực hiện.

7. Số lượng, nội dung giám sát trong năm phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng tổ chức thực hiện của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và tình hình thực tế; tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa bàn, đối tượng giám sát; hình thức giám sát phải phù hợp với nội dung giám sát.

Điều 8. Quyết định chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Quốc hội thông qua nghị quyết về chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết về chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

2. Nghị quyết về chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Các nội dung Ủy ban Thường vụ Quốc hội trực tiếp giám sát;
- b) Các nội dung giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban Thường vụ Quốc hội (nếu có);
- c) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- d) Biện pháp tổ chức thực hiện.

3. Số lượng, nội dung giám sát trong năm phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng tổ chức thực hiện của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và tình hình thực tế; tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa bàn, đối tượng giám sát; hình thức giám sát phải phù hợp với nội dung giám sát.

Điều 9. Triển khai thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết về chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường

vụ Quốc hội. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức hội nghị triển khai thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Kế hoạch phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, hình thức giám sát, đối tượng chịu sự giám sát; phân công các cơ quan thực hiện; tiến độ thực hiện; công tác tổ chức, phối hợp thực hiện; trường hợp báo cáo của đối tượng chịu sự giám sát theo quy định phải được thẩm tra mà liên quan đến lĩnh vực phụ trách của nhiều cơ quan khác nhau thì kế hoạch phải nêu rõ cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan phối hợp thẩm tra.

2. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của mình; trong thời gian Quốc hội không họp, quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 10. Báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 hằng năm, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội được giao chủ trì thực hiện nội dung trong chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm trước gửi báo cáo về kết quả thực hiện đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội qua Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát xây dựng dự thảo báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; gửi xin ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội; tiếp thu, chỉnh lý, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội tại kỳ họp thường lệ giữa năm.

3. Báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này phải đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân; mức độ hoàn thành chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; hiệu quả giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; trách nhiệm của các cơ quan liên quan; bài học kinh nghiệm; đề xuất, kiến nghị.

Mục 2

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁM SÁT CỦA HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI, ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 11. Căn cứ xây dựng chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội

1. Chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được xây dựng căn cứ vào đường lối, chủ trương của Đảng, quy định của luật,

ng nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chương trình lập pháp và chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, ý kiến của thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, ý kiến, kiến nghị của cử tri và tình hình thực tế.

2. Chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội được xây dựng căn cứ vào đề nghị của đại biểu Quốc hội, chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, kết quả thực hiện chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội, đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, ý kiến, kiến nghị của cử tri và tình hình thực tế của địa phương.

3. Chương trình giám sát (nếu có) của đại biểu Quốc hội được xây dựng căn cứ chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội, ý kiến, kiến nghị của cử tri và tình hình thực tế của địa phương.

Điều 12. Quyết định chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết này và những nội dung giám sát được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội xây dựng dự kiến chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội trình Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chương trình giám sát năm sau chậm nhất là ngày 30 tháng 11 của năm trước.

3. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để tổng hợp.

4. Số lượng, nội dung giám sát trong năm phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng tổ chức thực hiện của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và tình hình thực tế; tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa bàn, đối tượng giám sát; hình thức giám sát phải phù hợp với nội dung giám sát.

Điều 13. Quyết định chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội

1. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 11 của Nghị quyết này và những nội dung giám sát được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chỉ đạo xây dựng dự kiến chương trình giám sát năm sau của Đoàn đại biểu Quốc hội, lấy ý kiến các thành viên Đoàn đại biểu Quốc hội, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan thanh tra cấp tỉnh về dự kiến chương trình giám sát; trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến cơ quan khác ở địa phương có liên quan và chuyên gia về dự kiến chương trình giám sát. Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định chương trình giám sát năm sau của mình chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm trước.

2. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 11 của Nghị quyết này, đại biểu Quốc hội quyết định chương trình giám sát năm sau của mình chậm nhất là ngày 30 tháng 12 của năm trước (nếu có). Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội về chương trình giám sát của mình (nếu có).

3. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chương trình giám sát của mình và chương trình giám sát của đại biểu Quốc hội trong Đoàn đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để tổng hợp.

4. Số lượng, nội dung giám sát trong năm phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng tổ chức thực hiện của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và tình hình thực tế; tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa bàn, đối tượng giám sát; hình thức giám sát phải phù hợp với nội dung giám sát.

Điều 14. Triển khai thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội

1. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thông qua nghị quyết về chương trình giám sát, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội ban hành kế hoạch thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Kế hoạch thực hiện phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, hình thức giám sát, đối tượng chịu sự giám sát; phân công thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện; tiến độ thực hiện; công tác tổ chức, phối hợp thực hiện.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát, báo cáo Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại phiên họp gần nhất và giúp Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để tổng hợp.

2. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định về chương trình giám sát, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội chỉ đạo xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện chương trình giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội. Kế hoạch phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, hình thức giám sát, đối tượng chịu sự giám sát; phân công thành viên thực hiện; tiến độ thực hiện; công tác tổ chức, phối hợp thực hiện.

Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn, Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định điều chỉnh chương trình giám sát của mình và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để tổng hợp.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện chương trình giám sát (nếu có). Trường hợp cần thiết, do yêu cầu của thực tiễn, đại biểu Quốc hội điều chỉnh chương trình giám sát của mình và thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội để chỉ đạo điều hòa, phối hợp.

Điều 15. Báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội

1. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 hằng năm, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội gửi báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát năm trước của mình; Đoàn đại biểu Quốc hội gửi báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát năm trước của mình và chương trình giám sát của đại biểu Quốc hội trong Đoàn đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đồng thời gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để tổng hợp, báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chậm nhất là ngày 15 tháng 02 hằng năm, đại biểu Quốc hội gửi báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát năm trước của mình đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát xây dựng dự thảo báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội năm trước, gửi xin ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội; tiếp thu, chỉnh lý, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, trình Quốc hội tại kỳ họp thường lệ giữa năm.

3. Báo cáo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải đánh giá kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân; mức độ hoàn thành chương trình giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội; hiệu quả giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; trách nhiệm của các cơ quan liên quan; bài học kinh nghiệm; đề xuất, kiến nghị.

Chương III THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Mục 1 HOẠT ĐỘNG XEM XÉT, THĂM TRA BÁO CÁO

Điều 16. Trách nhiệm xem xét báo cáo của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Tại kỳ họp, Quốc hội xem xét các báo cáo sau đây:

a) Báo cáo của Chính phủ về kinh tế - xã hội, ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước;

b) Báo cáo công tác hằng năm, báo cáo công tác nhiệm kỳ của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác do Quốc hội thành lập;

c) Báo cáo công tác nhiệm kỳ của Chủ tịch nước; báo cáo công tác hằng năm, báo cáo công tác nhiệm kỳ của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

d) Báo cáo của Chính phủ về tình hình thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; tiết kiệm, chống lãng phí; công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; công tác thi hành án; việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới;

đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Trong thời gian giữa hai kỳ họp thường lệ của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét các báo cáo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này do Quốc hội giao hoặc khi xét thấy cần thiết.

3. Thời điểm Quốc hội xem xét các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện như sau:

a) Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định rõ thời điểm trình Quốc hội xem xét thì thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết.

Căn cứ tình hình thực tế, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể đề nghị điều chỉnh thời điểm trình Quốc hội khác với quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định khi xây dựng chương trình kỳ họp;

b) Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội không quy định rõ thời điểm trình Quốc hội xem xét thì thực hiện theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 17. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét báo cáo

1. Việc xem xét, thảo luận báo cáo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Nghị quyết này do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;

b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra đối với báo cáo có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị quyết này;

c) Quốc hội thảo luận; trường hợp cần thiết, báo cáo có thể được đưa ra thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội;

d) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo giải trình về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm;

đ) Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc xem xét báo cáo.

3. Nghị quyết của Quốc hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập; trách nhiệm của cơ quan có báo cáo và người đứng đầu, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về công tác của cơ quan có báo cáo.

Điều 18. Trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị quyết này theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;
- b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc hoặc Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra đối với báo cáo có yêu cầu thẩm tra theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị quyết này;
- c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;
- d) Đại diện các cơ quan, tổ chức tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);
- đ) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo giải trình về những vấn đề có liên quan;
- e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết hoặc kết luận về việc xem xét báo cáo.

2. Nghị quyết hoặc kết luận bao gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Nội dung theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết này;
- b) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hoặc kết luận về công tác của cơ quan có báo cáo.

3. Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định xem xét, cho ý kiến bằng văn bản đối với báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Nghị quyết này theo quy định tại Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 19. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra báo cáo

1. Các báo cáo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 16 của Nghị quyết này được Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức thẩm tra trước khi trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội như sau:

- a) Các báo cáo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 16 của Nghị quyết này được thẩm tra theo lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;
- b) Các báo cáo quy định tại điểm b và điểm đ khoản 1 Điều 16 của Nghị quyết này được thẩm tra khi có phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra báo cáo. Trường hợp phát sinh những vấn đề đột xuất, cấp bách hoặc bất khả kháng mà không thể triệu tập phiên họp toàn thể hoặc trường hợp tổ chức phiên họp thẩm tra sơ bộ thì thực hiện theo Quy chế làm việc mẫu của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

3. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để thẩm tra các báo cáo theo trình tự sau đây:

- a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;
- b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thảo luận;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);
- d) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo giải trình về những vấn đề có liên quan;
- đ) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội biểu quyết những nội dung cần thiết.

4. Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phải phản ánh ý kiến của các thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và ý kiến của cơ quan, đại biểu tham gia thẩm tra.

5. Để phục vụ hoạt động thẩm tra, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan; yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quan tâm; tổ chức Đoàn công tác tiến hành làm việc tại địa phương hoặc Bộ, ngành ở trung ương để khảo sát, thu thập thông tin.

Đoàn công tác gồm một số thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn công tác do Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về chương trình và thành phần Đoàn công tác chậm nhất 10 ngày trước ngày Đoàn công tác tiến hành làm việc.

Mục 2

HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN VÀ XEM XÉT VIỆC TRẢ LỜI CHẤT VẤN

Tiểu mục 1

HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN VÀ XEM XÉT VIỆC TRẢ LỜI CHẤT VẤN TẠI KỲ HỌP QUỐC HỘI

Điều 20. Trách nhiệm tổng hợp thông tin để lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn

1. Chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có văn bản đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội gửi đề xuất vấn đề chất vấn, người bị chất vấn. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm lấy ý kiến đại biểu Quốc hội và tổng hợp đề xuất vấn đề chất vấn, người bị chất vấn. Trường hợp cần thiết, đại biểu Quốc hội có thể gửi đề xuất trực tiếp đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

2. Chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội hoàn thành việc tổng hợp dư luận xã hội thông qua điểm báo về những vấn đề nổi bật thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong thời gian giữa hai kỳ họp và gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

3. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tổng hợp đề xuất vấn đề chất vấn, người bị chất vấn của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến kỳ họp Quốc hội thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức ở trung ương để làm căn cứ lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn.

Điều 21. Tiêu chí lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn

1. Nội dung chất vấn được lựa chọn theo một trong các tiêu chí sau đây:

a) Vấn đề bức xúc, nổi lên ở tầm vĩ mô hoặc ảnh hưởng lớn đến đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước được đại biểu Quốc hội, cử tri và Nhân dân quan tâm, kiến nghị hoặc vấn đề khác do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định phù hợp với yêu cầu giám sát và thực tiễn của đất nước;

b) Vấn đề nhằm nâng cao hiệu quả chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước hoặc qua giám sát, khảo sát phát hiện hạn chế, bất cập cần được chất vấn để làm rõ và đưa ra những yêu cầu, giải pháp để kịp thời khắc phục;

c) Vấn đề có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; có dấu hiệu gia tăng vi phạm pháp luật và tội phạm; hạn chế trong giải quyết việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cử tri và cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Vấn đề chất vấn đã được người bị chất vấn trả lời bằng văn bản nhưng đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý trình Quốc hội xem xét cho trả lời tại kỳ họp Quốc hội;

đ) Không thuộc những vấn đề đã được nêu trong nghị quyết về giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm chất vấn.

2. Việc lựa chọn nội dung chất vấn phải phù hợp với thời gian tổ chức phiên chất vấn.

3. Người bị chất vấn được lựa chọn phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn.

Điều 22. Trình tự, thủ tục lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn tại kỳ họp Quốc hội

1. Căn cứ quy định tại Điều 20 và Điều 21 của Nghị quyết này, chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện

và Giám sát dự kiến các nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn, lấy ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp và lựa chọn các nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Chậm nhất 05 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét đề nghị của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát, lựa chọn các nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tiếp thu ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chuẩn bị báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự kiến nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn và dự thảo phiếu xin ý kiến đề Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội gửi đại biểu Quốc hội lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn.

3. Căn cứ chương trình kỳ họp và kết quả tổng hợp phiếu xin ý kiến của đại biểu Quốc hội của Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội, trình Quốc hội quyết định. Trên cơ sở kết quả tổng hợp phiếu xin ý kiến, Quốc hội lựa chọn các nhóm vấn đề chất vấn trên nguyên tắc từ cao xuống thấp theo số lượng ý kiến đồng ý của đại biểu Quốc hội và lựa chọn người bị chất vấn phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn.

4. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước có thể được mời tham dự phiên chất vấn và tham gia giải trình, làm rõ thêm nội dung chất vấn của đại biểu Quốc hội thuộc trách nhiệm của mình.

Điều 23. Tổ chức phiên chất vấn tại kỳ họp Quốc hội

1. Căn cứ chương trình kỳ họp, nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn đã được Quốc hội lựa chọn, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đề nghị người bị chất vấn báo cáo bằng văn bản về nội dung thuộc nhóm vấn đề chất vấn và gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức phiên chất vấn;

b) Xây dựng chương trình phiên chất vấn và thông báo đến đại biểu Quốc hội, người bị chất vấn và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chậm nhất 05 ngày trước ngày tổ chức phiên chất vấn.

2. Người bị chất vấn không được ủy quyền cho người khác trả lời thay, trừ trường hợp luật có quy định khác. Trường hợp không thể trực tiếp tham dự

phiên chất vấn thì người bị chất vấn gửi văn bản nêu rõ lý do đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, người bị chất vấn, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phiên chất vấn:

a) Đại biểu Quốc hội nêu chất vấn; có thể cung cấp thông tin chứng minh bằng hình ảnh, bản ghi hình, vật chứng cụ thể; trường hợp không đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền tranh luận và người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời;

b) Người bị chất vấn trả lời trực tiếp, đầy đủ vấn đề mà đại biểu Quốc hội đã chất vấn, xác định rõ trách nhiệm, biện pháp và thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập (nếu có);

c) Người được mời tham dự phiên chất vấn tham gia giải trình, làm rõ thêm nội dung chất vấn của đại biểu Quốc hội thuộc trách nhiệm của mình.

4. Phiên chất vấn được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp do Quốc hội quyết định.

5. Trình tự phiên chất vấn, thời gian nêu chất vấn, tranh luận, trả lời chất vấn và hoạt động điều hành phiên chất vấn thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội hoặc theo sự điều hành của Chủ tọa kỳ họp.

Điều 24. Quốc hội ban hành nghị quyết về chất vấn

1. Sau phiên chất vấn tại kỳ họp, Quốc hội ban hành nghị quyết về chất vấn bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người bị chất vấn, hạn chế, bất cập và nguyên nhân liên quan đến vấn đề chất vấn;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về chất vấn.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo nghị quyết về chất vấn; lấy ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, người bị chất vấn; trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi gửi xin ý kiến đại biểu Quốc hội.

3. Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội; Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tiếp thu, giải trình ý kiến đại biểu Quốc hội, hoàn thiện dự thảo nghị quyết về chất vấn, trình Quốc hội xem xét, thông qua.

Điều 25. Chất vấn và trả lời chất vấn bằng văn bản

1. Quốc hội cho trả lời chất vấn bằng văn bản đối với các chất vấn trực tiếp của đại biểu Quốc hội tại phiên chất vấn trong các trường hợp sau đây:

- a) Chất vấn không thuộc nhóm vấn đề chất vấn;
- b) Chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn nhưng cần được điều tra, xác minh;
- c) Chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn nhưng chưa được trả lời tại phiên chất vấn.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tập hợp và gửi đến người bị chất vấn những chất vấn của đại biểu Quốc hội được Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát, người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội đã chất vấn, đồng thời gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội mà đại biểu Quốc hội là thành viên và gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

3. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát theo dõi, đôn đốc việc trả lời chất vấn bằng văn bản của người bị chất vấn; tổ chức tập hợp, tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời chất vấn, nếu không đồng ý với nội dung trả lời, đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa ra thảo luận tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kỳ họp Quốc hội gần nhất hoặc kiến nghị Quốc hội xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

5. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp kiến nghị của đại biểu Quốc hội đối với việc trả lời chất vấn bằng văn bản quy định tại khoản 4 Điều này, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung sau đây:

- a) Những vấn đề yêu cầu người bị chất vấn làm rõ hơn theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội;
- b) Những vấn đề đưa ra chất vấn tại phiên chất vấn gần nhất tại kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Những vấn đề kiến nghị Quốc hội xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

6. Kể từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội, đại biểu Quốc hội có quyền gửi phiếu chất vấn đến người bị chất vấn qua Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập hợp, chuyển phiếu chất vấn của đại biểu Quốc hội đến người bị chất vấn.

Thời hạn trả lời chất vấn, việc theo dõi, đôn đốc và xem xét kết quả trả lời chất vấn thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 26. Báo cáo việc thực hiện nghị quyết về chất vấn tại các kỳ họp Quốc hội

1. Chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, người đã trả lời chất vấn có trách nhiệm gửi báo cáo về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về chất vấn tại các kỳ họp trước đến đại biểu Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp báo cáo việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về chất vấn quy định tại khoản 1 Điều này, gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất 05 ngày kể từ ngày khai mạc kỳ họp.

Tiểu mục 2

**HOẠT ĐỘNG CHẤT VẤN VÀ XEM XÉT VIỆC TRẢ LỜI CHẤT VẤN
TẠI PHIÊN HỌP ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**

Điều 27. Trách nhiệm tổng hợp thông tin để lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn

1. Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chậm nhất 45 ngày trước ngày khai mạc phiên họp, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có văn bản đề nghị Đoàn đại biểu Quốc hội gửi đề xuất vấn đề chất vấn, người bị chất vấn. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm lấy ý kiến đại biểu Quốc hội và tổng hợp đề xuất vấn đề chất vấn, người bị chất vấn. Trường hợp cần thiết, đại biểu Quốc hội có thể gửi đề xuất trực tiếp đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

2. Chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc phiên họp, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội hoàn thành việc tổng hợp dư luận xã hội thông qua điểm báo về những vấn đề nổi bật thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại trong thời gian giữa hai kỳ họp và gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

3. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tổng hợp đề xuất vấn đề chất vấn, người bị chất vấn của Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức ở trung ương để làm căn cứ lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn.

Điều 28. Tiêu chí lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn

1. Nội dung chất vấn được lựa chọn theo một trong các tiêu chí sau đây:

a) Vấn đề được Quốc hội giao;

b) Vấn đề được quy định tại một trong các điểm a, b, c hoặc d khoản 1 Điều 21 của Nghị quyết này;

c) Vấn đề chất vấn đã được người bị chất vấn trả lời bằng văn bản nhưng đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời, được Ủy ban Thường vụ Quốc hội đồng ý cho trả lời tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Việc lựa chọn nội dung chất vấn phải phù hợp với thời gian tổ chức phiên chất vấn.

3. Người bị chất vấn được lựa chọn phù hợp với nhóm vấn đề chất vấn.

Điều 29. Trình tự, thủ tục lựa chọn nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc phiên họp, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát dự kiến các nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn, lấy ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội.

2. Căn cứ ý kiến của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp, lựa chọn các nhóm vấn đề chất vấn và người bị chất vấn, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, lựa chọn các nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn.

4. Chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức phiên chất vấn, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch tổ chức hoạt động chất vấn tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Kế hoạch chất vấn phải nêu rõ nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn, thời gian, địa điểm tổ chức chất vấn và các nội dung khác có liên quan.

5. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước có thể được mời tham dự phiên chất vấn và tham gia giải trình, làm rõ thêm nội dung chất vấn của đại biểu Quốc hội thuộc trách nhiệm của mình.

Điều 30. Tổ chức chất vấn trực tiếp tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Căn cứ kế hoạch tổ chức hoạt động chất vấn tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các công việc sau đây:

a) Gửi văn bản đề nghị người bị chất vấn báo cáo bằng văn bản về nội dung thuộc nhóm vấn đề chất vấn và gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất 07 ngày trước ngày tổ chức phiên chất vấn;

b) Xây dựng chương trình phiên chất vấn và thông báo đến đại biểu Quốc hội, người bị chất vấn và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chậm nhất 05 ngày trước ngày tổ chức phiên chất vấn.

2. Người bị chất vấn không được ủy quyền cho người khác trả lời thay, trừ trường hợp luật có quy định khác. Trường hợp không thể trực tiếp tham dự phiên chất vấn thì người bị chất vấn gửi văn bản nêu rõ lý do đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát để báo cáo Chủ tịch Quốc hội trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, người bị chất vấn, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong phiên chất vấn thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Nghị quyết này.

4. Phiên chất vấn được phát thanh, truyền hình trực tiếp, trừ trường hợp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

5. Trình tự phiên chất vấn, thời gian nêu chất vấn, tranh luận, trả lời chất vấn và hoạt động điều hành phiên chất vấn thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội hoặc theo sự điều hành của Chủ tọa phiên họp.

6. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách tại Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội hoạt động kiêm nhiệm đang công tác ở các cơ quan trung ương tham dự trực tiếp tại phòng họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đại biểu Quốc hội ở địa phương tham dự theo hình thức trực tuyến, trường hợp cần thiết có thể tham dự theo hình thức trực tiếp.

Điều 31. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết hoặc kết luận về chất vấn

1. Sau phiên chất vấn, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết hoặc kết luận về chất vấn. Nội dung nghị quyết hoặc kết luận bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Nội dung theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 24 của Nghị quyết này;

b) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hoặc kết luận về chất vấn.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan xây dựng dự thảo nghị quyết hoặc kết luận về chất vấn; lấy ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, người bị chất vấn.

3. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát xin ý kiến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự thảo nghị quyết hoặc kết luận về chất vấn; chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tiếp thu, giải trình ý kiến thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hoàn thiện dự thảo nghị quyết hoặc kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chất vấn.

Điều 32. Chất vấn và trả lời chất vấn bằng văn bản

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho trả lời chất vấn bằng văn bản đối với các chất vấn trực tiếp của đại biểu Quốc hội tại phiên chất vấn trong các trường hợp sau đây:

- a) Chất vấn không thuộc nhóm vấn đề chất vấn;
- b) Chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn nhưng cần được điều tra, xác minh;
- c) Chất vấn thuộc nhóm vấn đề chất vấn nhưng chưa được trả lời tại phiên chất vấn.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tập hợp và gửi đến người bị chất vấn những chất vấn của đại biểu Quốc hội được Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

Chậm nhất 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát, người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho đại biểu Quốc hội đã chất vấn, đồng thời gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội mà đại biểu Quốc hội là thành viên và gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát.

3. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát theo dõi, đôn đốc việc trả lời chất vấn bằng văn bản của người bị chất vấn; tổ chức tập hợp, tổng hợp, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản trả lời chất vấn, nếu không đồng ý với nội dung trả lời, đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội đưa ra thảo luận tại phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, kỳ họp Quốc hội gần nhất hoặc kiến nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

5. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp kiến nghị của đại biểu Quốc hội đối với việc trả lời chất vấn bằng văn bản quy định tại khoản 4 Điều này, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định các nội dung sau đây:

- a) Những vấn đề yêu cầu người bị chất vấn làm rõ hơn theo yêu cầu của đại biểu Quốc hội;
- b) Những vấn đề đưa ra chất vấn tại phiên chất vấn gần nhất tại kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- c) Những vấn đề kiến nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét trách nhiệm đối với người bị chất vấn.

6. Kể từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định về việc tổ chức chất vấn tại phiên họp, đại biểu Quốc hội có quyền gửi phiếu chất vấn đến người bị chất vấn qua Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và

Giám sát có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tập hợp, chuyển phiếu chất vấn của đại biểu Quốc hội đến người bị chất vấn.

Thời hạn trả lời chất vấn, việc theo dõi, đôn đốc và xem xét kết quả trả lời chất vấn thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 33. Báo cáo việc thực hiện nghị quyết hoặc kết luận về chất vấn tại phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc phiên chất vấn, người đã trả lời chất vấn có trách nhiệm gửi báo cáo về việc thực hiện nghị quyết hoặc kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chất vấn tại các phiên họp trước đến đại biểu Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp các báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội chậm nhất 05 ngày trước ngày khai mạc phiên chất vấn.

Điều 34. Chất vấn của đại biểu Quốc hội

1. Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn tại phiên chất vấn tại kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc gửi chất vấn bằng văn bản đến người bị chất vấn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 25 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

2. Nội dung chất vấn phải cụ thể, rõ ràng, có căn cứ và phải liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người bị chất vấn.

3. Trình tự, thủ tục chất vấn của đại biểu Quốc hội tại phiên chất vấn tại kỳ họp Quốc hội, phiên họp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chất vấn và trả lời chất vấn bằng văn bản thực hiện theo quy định tại các điều 23, 25, 30 và 32 của Nghị quyết này.

Mục 3

**HOẠT ĐỘNG GIẢI TRÌNH TẠI PHIÊN HỌP
HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI**

Điều 35. Nguồn thông tin lựa chọn vấn đề giải trình

Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội theo dõi, thu thập thông tin từ các nguồn sau để lựa chọn vấn đề giải trình:

1. Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng, dư luận xã hội về các vấn đề bức xúc trong đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội;

2. Thông tin tổng hợp từ hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội;

3. Ý kiến đề xuất của thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

4. Thông tin từ báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về tình hình thi hành chính sách, pháp luật, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, vi phạm pháp luật, tội phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cử tri và cơ quan, tổ chức, cá nhân; việc thực hiện các nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

5. Yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

6. Các nguồn thông tin chính thống khác.

Điều 36. Tiêu chí lựa chọn vấn đề giải trình, người được yêu cầu giải trình

1. Vấn đề giải trình được lựa chọn theo một trong các tiêu chí sau đây:

a) Vấn đề được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

b) Vấn đề có tính thời sự, bức xúc, nổi lên trong thực tiễn đời sống xã hội; vấn đề được nhiều đại biểu Quốc hội, thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, dư luận, cử tri và Nhân dân quan tâm; vấn đề mới chưa có giải pháp thực hiện, đòi hỏi phải được làm rõ, giải quyết kịp thời để bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Vấn đề có dấu hiệu vi phạm quy định của pháp luật hoặc có nhiều hạn chế, yếu kém chậm được khắc phục;

d) Vấn đề đã được nêu trong các nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội nhưng chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa hiệu quả, không đáp ứng được yêu cầu đề ra.

2. Người được yêu cầu giải trình được lựa chọn phù hợp với vấn đề giải trình.

Điều 37. Trình tự, thủ tục lựa chọn vấn đề giải trình, người được yêu cầu giải trình, xây dựng kế hoạch tổ chức phiên giải trình

1. Căn cứ quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Nghị quyết này, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định việc tổ chức giải trình, nội dung giải trình, người được yêu cầu giải trình, người tham gia giải trình và kế hoạch tổ chức phiên giải trình.

2. Chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức phiên giải trình, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội ban hành kế hoạch tổ chức phiên giải trình, gửi đến thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, người được yêu cầu giải trình, người tham gia giải trình và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Kế hoạch phải nêu rõ mục đích, yêu cầu, vấn đề giải trình, phạm vi, người được yêu cầu giải trình, người tham gia giải trình, thời gian, địa điểm tổ chức phiên giải trình, mức độ công khai của phiên giải trình và các nội dung khác có liên quan.

3. Trường hợp không thể trực tiếp tham dự phiên giải trình thì người được yêu cầu giải trình gửi văn bản nêu rõ lý do và cử cấp phó của mình tham dự, trả lời thay khi được sự đồng ý của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội.

4. Trường hợp vấn đề giải trình có liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội chủ trì tổ chức phiên giải trình lấy ý kiến của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có liên quan và ban hành kế hoạch tổ chức phiên giải trình. Trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có thể phối hợp cùng tổ chức phiên giải trình.

Điều 38. Trình tự, thủ tục tổ chức giải trình tại phiên họp Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Phiên giải trình của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được tổ chức công khai, trừ trường hợp do Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định.

Đại diện Hội đồng Dân tộc, đại diện Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, các chuyên gia, đối tượng chịu sự tác động của chính sách có thể được mời tham dự phiên giải trình.

2. Phiên giải trình được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Chủ tọa nêu vấn đề yêu cầu giải trình, người có trách nhiệm giải trình và người tham gia giải trình;

b) Thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội tham dự nêu yêu cầu giải trình;

c) Người giải trình có trách nhiệm trả lời trực tiếp, đầy đủ vấn đề được yêu cầu;

d) Trường hợp thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội tham dự phiên giải trình không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền tranh luận với người có trách nhiệm giải trình để làm rõ hơn vấn đề đang được giải trình;

đ) Người tham gia giải trình có trách nhiệm tham gia trả lời về vấn đề mà thành viên Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội nêu;

e) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân tham dự phiên giải trình phát biểu ý kiến (nếu có);

g) Trường hợp phiên giải trình về vấn đề do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoàn thiện báo cáo kết quả phiên giải trình, trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét báo cáo thực hiện theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 2 Điều 17 của Nghị quyết này; trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo thực hiện theo quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều 18 của Nghị quyết này.

Trường hợp phiên giải trình do Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, thông qua kết luận vấn đề giải trình. Kết luận được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội biểu quyết tán thành.

3. Kết luận vấn đề giải trình bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của người được yêu cầu giải trình, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân liên quan đến vấn đề giải trình;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận vấn đề giải trình.

4. Để phục vụ hoạt động giải trình, khi xét thấy cần thiết, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan; yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quan tâm; tổ chức Đoàn công tác tiến hành làm việc tại địa phương hoặc Bộ, ngành ở trung ương để khảo sát, thu thập thông tin.

Đoàn công tác gồm một số thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn công tác do Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quyết định. Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về chương trình và thành phần Đoàn công tác chậm nhất 10 ngày trước ngày Đoàn công tác tiến hành làm việc.

Mục 4

TỔ CHỨC ĐOÀN GIÁM SÁT ĐỂ TIẾN HÀNH GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ, GIÁM SÁT VIỆC THI HÀNH PHÁP LUẬT Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 39. Nguồn thông tin lựa chọn chuyên đề, vấn đề giám sát

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội theo dõi, thu thập thông tin từ các nguồn sau để lựa chọn chuyên đề, vấn đề giám sát:

1. Thông tin từ báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về tình hình thi hành chính sách, pháp luật, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, vi phạm pháp luật, tội phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của cử tri và cơ quan, tổ chức, cá nhân; việc thực hiện các nghị quyết, kết luận, kiến nghị giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

2. Ý kiến đề xuất của đại biểu Quốc hội;

3. Thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng, dư luận xã hội về các vấn đề bức xúc trong đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội;

4. Thông tin tổng hợp từ hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội;

5. Đề nghị, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

6. Các nguồn thông tin chính thống khác.

Điều 40. Tiêu chí lựa chọn chuyên đề giám sát

1. Chuyên đề giám sát của Quốc hội được lựa chọn căn cứ vào các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Vấn đề bức xúc, nổi lên ở tầm vĩ mô hoặc ảnh hưởng lớn đến đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước được đại biểu Quốc hội, cử tri và Nhân dân quan tâm, kiến nghị hoặc vấn đề khác do Quốc hội quyết định phù hợp với yêu cầu giám sát và thực tiễn của đất nước;

b) Không thuộc phạm vi điều chỉnh của các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới có hiệu lực thi hành trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm đề xuất, trừ các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách, pháp luật cụ thể cần có giải pháp để giải quyết kịp thời vấn đề cấp bách về thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề cấp thiết khác;

c) Vấn đề gắn với xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật, quản lý nhà nước, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước;

d) Vấn đề có tính tổng hợp, nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách của nhiều cơ quan của Quốc hội;

đ) Bảo đảm tính toàn diện, sự cân đối và phù hợp giữa các lĩnh vực;

e) Không trùng lặp về nội dung, đối tượng giám sát với các chuyên đề giám sát đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội lựa chọn, tiến hành giám sát trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm đề xuất giám sát, trừ trường hợp giám sát lại nội dung đã giám sát do đối tượng chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghị quyết về giám sát.

2. Chuyên đề giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được lựa chọn căn cứ vào các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Vấn đề được Quốc hội giao;

b) Vấn đề bức xúc, nổi lên ở tầm vĩ mô hoặc ảnh hưởng lớn đến đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước được đại biểu Quốc hội, cử tri và Nhân dân quan tâm, kiến nghị hoặc vấn

đề khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định phù hợp với yêu cầu giám sát và thực tiễn của đất nước;

c) Các tiêu chí quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Chuyên đề giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được lựa chọn căn cứ vào các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Vấn đề được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

b) Vấn đề bức xúc, nổi lên hoặc ảnh hưởng lớn đến đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước được cử tri và Nhân dân quan tâm, kiến nghị hoặc vấn đề khác do Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định phù hợp với yêu cầu giám sát và thực tiễn của đất nước;

c) Các tiêu chí quy định tại các điểm b, c và đ khoản 1 Điều này;

d) Phạm vi giám sát phù hợp với điều kiện thực hiện của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

đ) Không trùng lặp về nội dung, đối tượng giám sát với các chuyên đề giám sát đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội lựa chọn, tiến hành giám sát trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm đề xuất giám sát, trừ trường hợp giám sát lại nội dung đã giám sát do đối tượng chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghị quyết, kết luận, kiến nghị về giám sát.

4. Chuyên đề giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội được lựa chọn căn cứ vào các tiêu chí theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Vấn đề được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao;

b) Vấn đề bức xúc, nổi lên hoặc ảnh hưởng lớn đến đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở địa phương được cử tri và Nhân dân quan tâm, kiến nghị hoặc vấn đề khác do Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định phù hợp với yêu cầu giám sát và thực tiễn ở địa phương;

c) Không thuộc phạm vi điều chỉnh của các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật khác của cơ quan nhà nước cấp trên mới có hiệu lực thi hành trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm đề xuất, trừ các vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách, pháp luật cụ thể cần có giải pháp để giải quyết kịp thời vấn đề cấp bách về thiên tai, dịch bệnh và các vấn đề cấp thiết khác;

d) Vấn đề gắn với xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật, quản lý nhà nước, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương;

đ) Bảo đảm tính toàn diện, sự cân đối và phù hợp giữa các lĩnh vực;

e) Phạm vi giám sát phù hợp với điều kiện thực hiện của Đoàn đại biểu Quốc hội;

g) Không trùng lặp về nội dung, đối tượng giám sát với chuyên đề giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương vào cùng thời điểm giám sát;

h) Không trùng lặp về nội dung, đối tượng giám sát với các chuyên đề giám sát đã được Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh lựa chọn, tiến hành giám sát trong thời gian 24 tháng tính đến thời điểm đề xuất giám sát, trừ trường hợp giám sát lại nội dung đã giám sát do đối tượng chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các kết luận, kiến nghị về giám sát.

Điều 41. Tổ chức Đoàn giám sát của Quốc hội để tiến hành giám sát chuyên đề

1. Căn cứ chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết thành lập Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan đến chuyên đề giám sát xây dựng dự thảo nghị quyết thành lập Đoàn giám sát, gửi xin ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội.

2. Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ mục đích, phạm vi, đối tượng, nội dung giám sát, Trưởng Đoàn giám sát, các Phó Trưởng Đoàn giám sát và cơ cấu thành viên khác tham gia Đoàn giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Trưởng Đoàn giám sát là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Quốc hội, các Phó Trưởng Đoàn là Phó Chủ tịch Quốc hội hoặc Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cơ cấu thành viên khác tham gia Đoàn giám sát gồm đại diện Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, một số đại biểu Quốc hội am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát và đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại địa phương nơi Đoàn đến làm việc. Đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, các chuyên gia có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về chuyên đề giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có thể được mời tham gia hoạt động của Đoàn giám sát.

3. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm:

- a) Quyết định thành viên cụ thể tham gia Đoàn giám sát;
- b) Điều chỉnh thành phần Đoàn giám sát trong trường hợp cần thiết theo đề nghị của Trưởng Đoàn giám sát;
- c) Chỉ đạo Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát (trong đó xác định cụ

thể nội dung tập trung giám sát), các đề cương báo cáo, tổ chức triển khai thực hiện và tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả giám sát;

d) Khi xét thấy cần thiết, đề nghị Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp giám sát; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức hoạt động giải trình; Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức hoạt động giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương về các nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát.

4. Đoàn giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và thông báo kế hoạch giám sát, đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Quốc hội ban hành nghị quyết thành lập Đoàn giám sát. Thời gian để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát xây dựng báo cáo và gửi đến Đoàn giám sát do Đoàn giám sát quyết định nhưng không ít hơn 60 ngày kể từ ngày ban hành kế hoạch;

b) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát giải trình những vấn đề mà Đoàn giám sát quan tâm;

d) Tổ chức Đoàn công tác tiến hành làm việc tại địa phương hoặc Bộ, ngành ở trung ương để khảo sát, thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát. Thành phần Đoàn công tác gồm một số thành viên của Đoàn giám sát, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết); nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn công tác do Trưởng Đoàn giám sát quyết định nhưng không ngoài phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn giám sát. Đoàn giám sát có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát về chương trình và thành phần Đoàn công tác chậm nhất 10 ngày trước ngày Đoàn công tác tiến hành làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

đ) Tổ chức hội nghị, hội thảo để thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát khi xét thấy cần thiết;

e) Xem xét báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; khi xét thấy cần thiết, yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, thu thập thông tin, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức,

cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật;

h) Báo cáo kết quả giám sát để Quốc hội xem xét, quyết định.

5. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a khoản 3 Điều này; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan đến chuyên đề giám sát giúp Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát của Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c và d khoản 3, khoản 4 Điều này và xây dựng dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này; Đoàn đại biểu Quốc hội giúp Quốc hội, Đoàn giám sát của Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 42. Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát

1. Quốc hội xem xét, thảo luận về báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;
- b) Dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề;
- c) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; tài liệu chứng minh và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Việc xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

- a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát;
- b) Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan được mời phát biểu ý kiến (nếu có);
- d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;

đ) Quốc hội thông qua nghị quyết giám sát chuyên đề.

3. Nghị quyết giám sát chuyên đề bao gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập liên quan đến chuyên đề giám sát; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;
- b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;
- c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết giám sát chuyên đề.

Điều 43. Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Căn cứ nội dung giám sát chuyên đề trong chương trình giám sát của mình, Quốc hội giao Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách tổ chức giám sát và báo cáo kết quả giám sát để Quốc hội xem xét tại kỳ họp.

Khi xét thấy cần thiết, theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Quốc hội quyết định xem xét báo cáo kết quả giám sát về các chuyên đề khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

b) Dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề;

c) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; tài liệu chứng minh và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan tiến hành hoạt động giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát;

b) Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan tiến hành hoạt động giám sát có thể bổ sung về những vấn đề có liên quan;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;

đ) Quốc hội ban hành nghị quyết giám sát chuyên đề. Nội dung nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này.

Điều 44. Tổ chức Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để tiến hành giám sát chuyên đề

1. Căn cứ chương trình giám sát của mình hoặc khi được Quốc hội giao, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết thành lập Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan đến chuyên đề giám sát xây dựng dự thảo nghị quyết thành lập Đoàn giám sát, gửi xin ý kiến Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội trước khi trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua.

2. Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ mục đích, phạm vi, đối tượng, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Đoàn giám sát do một Phó Chủ tịch Quốc hội hoặc Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm Trưởng Đoàn, các thành viên khác gồm đại diện Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, một số đại biểu Quốc hội am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát và đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại địa phương nơi Đoàn đến làm việc. Đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các chuyên gia có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về chuyên đề giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có thể được mời tham gia hoạt động của Đoàn giám sát.

3. Trong quá trình giám sát, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Điều chỉnh thành phần Đoàn giám sát trong trường hợp cần thiết theo đề nghị của Trưởng Đoàn giám sát;

b) Chỉ đạo Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát (trong đó xác định cụ thể nội dung tập trung giám sát), các đề cương báo cáo, tổ chức triển khai thực hiện và tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả giám sát;

c) Khi xét thấy cần thiết, đề nghị Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp giám sát; Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức hoạt động giải trình; Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức hoạt động giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương về các nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát.

4. Đoàn giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và thông báo kế hoạch giám sát, đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết thành lập Đoàn giám sát. Thời gian để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát xây dựng báo cáo và gửi đến Đoàn giám sát do Đoàn giám sát quyết định nhưng không ít hơn 60 ngày kể từ ngày ban hành kế hoạch;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 41 của Nghị quyết này;

c) Báo cáo kết quả giám sát để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

5. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phụ trách lĩnh vực có liên quan đến chuyên đề giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này và xây dựng dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề theo quy

định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này; Đoàn đại biểu Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 45. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 42 của Nghị quyết này.

2. Việc xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

- a) Trưởng Đoàn giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát;
- b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung những vấn đề có liên quan;
- c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan phát biểu ý kiến (nếu có);
- d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;

đ) Trường hợp chuyên đề giám sát do Quốc hội giao thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề của Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 43 của Nghị quyết này.

Trường hợp chuyên đề giám sát do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết giám sát chuyên đề. Nội dung nghị quyết giám sát chuyên đề thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này.

Điều 46. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội

1. Căn cứ nội dung giám sát chuyên đề trong chương trình giám sát của mình, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức giám sát và báo cáo kết quả giám sát để Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét.

Khi xét thấy cần thiết, theo đề nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát về các chuyên đề khác của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

- a) Báo cáo kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;
- b) Dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề;

c) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; tài liệu minh họa và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan tiến hành hoạt động giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện cơ quan tiến hành hoạt động giám sát có thể bổ sung về những vấn đề có liên quan;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;

đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết giám sát chuyên đề. Nội dung nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này.

Điều 47. Tổ chức Đoàn giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội để tiến hành giám sát chuyên đề

1. Căn cứ chương trình giám sát của mình hoặc khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết thành lập Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội.

Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ mục đích, phạm vi, đối tượng, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Đoàn giám sát do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm hoặc Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội làm Trưởng Đoàn, có ít nhất 04 thành viên Hội đồng Dân tộc, thành viên Ủy ban của Quốc hội tham gia, đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại địa phương nơi Đoàn đến làm việc. Đại biểu Quốc hội không phải là thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, các chuyên gia có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm, am hiểu về nội dung chuyên đề giám sát, đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có thể được mời tham gia hoạt động của Đoàn giám sát.

2. Trong quá trình giám sát, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Điều chỉnh thành phần Đoàn giám sát trong trường hợp cần thiết theo đề nghị của Trưởng Đoàn giám sát;

b) Chỉ đạo Đoàn giám sát xây dựng kế hoạch giám sát (trong đó xác định cụ thể nội dung tập trung giám sát), các đề cương báo cáo, tổ chức triển khai thực hiện và tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả giám sát;

c) Khi xét thấy cần thiết, tổ chức hoạt động giải trình; đề nghị Hội đồng Dân tộc, Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp giám sát về các nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát.

3. Đoàn giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và thông báo kế hoạch giám sát, đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội ban hành nghị quyết thành lập Đoàn giám sát. Thời gian để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát xây dựng báo cáo và gửi đến Đoàn giám sát do Đoàn giám sát quyết định nhưng không ít hơn 45 ngày kể từ ngày ban hành kế hoạch;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 4 Điều 41 của Nghị quyết này;

c) Báo cáo kết quả giám sát để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 48. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát

1. Căn cứ tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức phiên họp toàn thể để xem xét, thảo luận về báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát. Hồ sơ trình Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

b) Dự thảo nghị quyết hoặc kết luận giám sát chuyên đề;

c) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; tài liệu chứng minh và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Việc xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Đoàn giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát;

b) Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung về những vấn đề có liên quan;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;

đ) Trường hợp chuyên đề giám sát do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội giao thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và dự thảo nghị quyết giám sát chuyên đề trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 43 của Nghị quyết này; trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 46 của Nghị quyết này.

Trường hợp chuyên đề giám sát do Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quyết định thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, ban hành kết luận giám sát chuyên đề; kết luận được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội biểu quyết tán thành.

3. Kết luận giám sát chuyên đề của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này;

b) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận giám sát chuyên đề.

Điều 49. Tổ chức Đoàn giám sát của Đoàn đại biểu Quốc hội để tiến hành giám sát chuyên đề

1. Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát chuyên đề về hoạt động của Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, các tổ chức khác thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc ở địa phương, cơ quan nhà nước khác ở địa phương trong việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật.

2. Căn cứ chương trình giám sát của mình hoặc theo yêu cầu, đề nghị của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết thành lập Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề.

Nghị quyết thành lập Đoàn giám sát phải xác định rõ mục đích, phạm vi, đối tượng, nội dung, kế hoạch giám sát, thành phần Đoàn giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát.

Đoàn giám sát do Trưởng Đoàn hoặc Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội làm Trưởng Đoàn và có ít nhất 03 đại biểu Quốc hội là thành viên Đoàn đại biểu Quốc hội tham gia Đoàn giám sát. Đại diện Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các chuyên gia có kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm về chuyên đề giám sát, đại diện cơ quan, tổ chức hữu quan ở địa phương có thể được mời tham gia hoạt động của Đoàn giám sát.

Trong quá trình giám sát, thành phần Đoàn giám sát được điều chỉnh do yêu cầu giám sát hoặc do yêu cầu khách quan khác; Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội quyết định việc điều chỉnh trên cơ sở đề nghị của Trưởng Đoàn giám sát.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp xã phối hợp giám sát về các nội dung liên quan đến chuyên đề giám sát.

4. Đoàn giám sát có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng và thông báo kế hoạch giám sát, đề cương báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, đề cương báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Đoàn đại biểu Quốc hội ban hành nghị quyết thành lập Đoàn giám sát. Thời gian để cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát xây dựng báo cáo và gửi đến Đoàn giám sát do Đoàn giám sát quyết định nhưng không ít hơn 30 ngày kể từ ngày ban hành kế hoạch. Thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát về chương trình và thành phần Đoàn giám sát chậm nhất 10 ngày trước ngày Đoàn giám sát tiến hành làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

b) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm b, c, đ, e và g khoản 4 Điều 41 của Nghị quyết này;

c) Báo cáo kết quả giám sát để Đoàn đại biểu Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 50. Đoàn đại biểu Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát

1. Căn cứ tính chất, nội dung của vấn đề được giám sát, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức họp để xem xét, thảo luận về báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát. Hồ sơ trình Đoàn đại biểu Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát;

b) Dự thảo kết luận giám sát chuyên đề;

c) Báo cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát; tài liệu chứng minh và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Việc xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát của Đoàn giám sát theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Đoàn giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát;

b) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Thành viên Đoàn đại biểu Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Đoàn giám sát có thể trình bày bổ sung về những vấn đề có liên quan.

3. Sau khi thảo luận, trường hợp chuyên đề giám sát do Đoàn đại biểu Quốc hội lựa chọn thì Đoàn đại biểu Quốc hội ban hành kết luận giám sát về việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương chịu sự

giám sát quy định tại khoản 1 Điều 22 của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân; kết luận được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên của Đoàn đại biểu Quốc hội tán thành.

4. Kết luận giám sát chuyên đề của Đoàn đại biểu Quốc hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 42 của Nghị quyết này;

b) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận giám sát chuyên đề.

5. Trường hợp giám sát theo đề nghị của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thì Đoàn đại biểu Quốc hội hoàn thiện, gửi báo cáo kết quả giám sát đến Đoàn giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Trường hợp cần thiết, Đoàn đại biểu Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành kết luận giám sát về việc tuân theo pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương chịu sự giám sát theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 51. Đại biểu Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương

1. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội, ý kiến, kiến nghị của cử tri, thực tiễn đời sống Nhân dân ở địa phương, đại biểu Quốc hội quyết định lựa chọn vấn đề giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương nơi đại biểu Quốc hội là thành viên của Đoàn đại biểu Quốc hội.

2. Căn cứ vấn đề giám sát đã lựa chọn, đại biểu Quốc hội quyết định nội dung, kế hoạch giám sát, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, đề cương báo cáo giám sát và thông báo đến Đoàn đại biểu Quốc hội.

3. Khi tiến hành giám sát, đại biểu Quốc hội có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện đúng nội dung, kế hoạch giám sát;

b) Mời đại biểu Quốc hội am hiểu về nội dung giám sát, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan tham gia hoạt động giám sát;

c) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung giám sát; giải trình vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm; xem xét, giải quyết vấn đề có liên quan đến việc thi hành chính sách, pháp luật hoặc liên quan đến đời sống Nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở địa phương;

d) Khi cần thiết, xem xét, xác minh, mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm; tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì đại biểu Quốc hội kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan áp dụng các biện pháp cần thiết để

kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật và khôi phục lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân bị vi phạm; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét, xử lý trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Sau khi tiến hành giám sát, đại biểu Quốc hội xem xét, ban hành kết luận về nội dung được giám sát. Kết luận giám sát của đại biểu Quốc hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập liên quan đến nội dung giám sát; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận giám sát.

5. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm về nội dung giám sát, việc thực hiện các hoạt động giám sát và nội dung kết luận, kiến nghị giám sát của mình.

Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tổ chức để đại biểu Quốc hội tiến hành giám sát; thông báo nội dung, kế hoạch giám sát của đại biểu Quốc hội đến cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát chậm nhất 10 ngày trước ngày tiến hành hoạt động giám sát; hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong việc theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, kết luận giám sát của đại biểu Quốc hội.

Mục 5

GIÁM SÁT VIỆC GIẢI QUYẾT, TRẢ LỜI KIẾN NGHỊ CỦA CỬ TRI

Điều 52. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét về nội dung kiến nghị của cử tri; tình hình tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Định kỳ hằng tháng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về nội dung kiến nghị của cử tri và tình hình tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tổng hợp nội dung kiến nghị của cử tri, tình hình tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trong báo cáo về công tác dân nguyện hằng tháng để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đoàn đại biểu Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp hằng tháng về nội dung kiến nghị của cử tri và tình hình tiếp nhận, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri tại địa phương gửi đến Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trước ngày 05 của tháng tiếp theo để tổng hợp.

3. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm tham dự phiên họp và báo cáo, giải trình với Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nội dung thuộc thẩm quyền.

Điều 53. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền; xem xét báo cáo của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước và cơ quan khác có thẩm quyền về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; khi xét thấy cần thiết tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề hoặc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát.

2. Chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết kiến nghị của cử tri có trách nhiệm báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri tại kỳ họp trước đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại nghị quyết liên tịch quy định chi tiết việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

3. Căn cứ kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xem xét, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và xây dựng báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

4. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát về kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Dự thảo nghị quyết hoặc kết luận về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình bày báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này báo cáo, giải trình về những vấn đề có liên quan (nếu có);

d) Chủ tọa kết luận.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết hoặc kết luận về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri, trừ trường hợp trình Quốc hội xem xét. Nghị quyết hoặc kết luận về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập liên quan đến việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập; trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hoặc kết luận về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

7. Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

Trường hợp cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo quy định tại Điều 54 của Nghị quyết này.

Điều 54. Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Dự thảo nghị quyết về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo kết quả giám sát;

b) Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân có liên quan báo cáo, giải trình về những vấn đề có liên quan (nếu có);

d) Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

3. Nghị quyết về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập liên quan đến việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

Điều 55. Trách nhiệm của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì xây dựng, tổ chức triển khai chương trình, kế hoạch giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Tổ chức tiếp nhận, tổng hợp kiến nghị của cử tri nhận được thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội do Đoàn đại biểu Quốc hội gửi đến; phân loại, chuyển kiến nghị của cử tri đến cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền để xem xét, giải quyết theo quy định tại nghị quyết liên tịch quy định chi tiết việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết, trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

2. Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội xem xét, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và xây dựng báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Nghị quyết này;

b) Chủ trì xây dựng dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự thảo nghị quyết hoặc kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

3. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Ủy ban Dân nguyện và Giám sát, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có thể thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Chủ trì tổ chức làm việc hoặc có văn bản đề nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà Ủy ban, Thường trực Ủy ban quan tâm trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Khi xét thấy cần thiết, tổ chức Đoàn công tác tiến hành làm việc tại địa phương hoặc Bộ, ngành ở trung ương để khảo sát, thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát;

c) Khi xét thấy cần thiết, chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc

hội tổ chức hoạt động giải trình về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri để thu thập thông tin phục vụ xây dựng báo cáo kết quả giám sát;

d) Mời chuyên gia tư vấn, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Đề nghị Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp đánh giá, giám sát kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

Điều 56. Trách nhiệm của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Theo thẩm quyền, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tham gia xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri;

b) Phối hợp với Ủy ban Dân nguyện và Giám sát xem xét, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo lĩnh vực phụ trách;

c) Tham gia xây dựng báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

d) Tham gia xây dựng dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự thảo nghị quyết hoặc kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri.

2. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội có thể thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Tổ chức làm việc hoặc có văn bản đề nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội quan tâm trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

b) Cử đại diện tham gia các phiên làm việc, Đoàn công tác do Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì để khảo sát, thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát;

c) Phối hợp với Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổ chức hoạt động giải trình về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc lĩnh vực phụ trách của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

d) Mời chuyên gia tư vấn, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 57. Trách nhiệm của Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri nhận được thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương và gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại nghị quyết liên tịch quy định chi tiết việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

b) Tổ chức xem xét, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở trung ương đối với kiến nghị của cử tri ở địa phương theo yêu cầu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở địa phương thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức tiếp nhận, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri nhận được thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền giải quyết, trả lời của Ủy ban nhân dân, các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án dân sự, các tổ chức khác thuộc cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc ở địa phương và cơ quan nhà nước khác ở địa phương; phân loại, chuyển kiến nghị của cử tri đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân để yêu cầu, đề nghị giải quyết, trả lời theo quy định tại nghị quyết liên tịch quy định chi tiết việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; đồng thời gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân để theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị cử tri. Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân theo dõi, đôn đốc, giám sát việc giải quyết, trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

b) Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức xem xét, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ở địa phương đối với kiến nghị của cử tri theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Tham gia ý kiến về dự thảo báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này, Đoàn đại biểu Quốc hội có thể thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin;

b) Tổ chức xem xét, xác minh theo đề nghị của Ủy ban Dân nguyện và Giám sát hoặc về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri ở địa phương;

c) Cử đại diện tham gia Đoàn công tác do Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổ chức khảo sát tại địa phương;

d) Mời chuyên gia tư vấn, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này, Đoàn đại biểu Quốc hội có thể thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức làm việc hoặc có văn bản đề nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin; tổ chức xem xét, xác minh về những vấn đề mà Đoàn đại biểu Quốc hội quan tâm trong việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri ở địa phương;

b) Cử đại diện tham gia các phiên làm việc, hoạt động giải trình, Đoàn công tác do Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức để khảo sát, thu thập thông tin phục vụ hoạt động giám sát khi có đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân;

c) Mời chuyên gia tư vấn, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 58. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri

1. Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri nhận được thông qua hoạt động tiếp xúc cử tri theo chương trình cá nhân và gửi đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết ở trung ương và địa phương để yêu cầu, đề nghị giải quyết, trả lời theo quy định tại nghị quyết liên tịch quy định chi tiết việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; đồng thời gửi đến Đoàn đại biểu Quốc hội để theo dõi, tổng hợp số liệu; theo dõi, đôn đốc việc giải quyết, trả lời của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

b) Xem xét, đánh giá kết quả giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đối với kiến nghị của cử tri mà đại biểu Quốc hội đã yêu cầu, đề nghị;

c) Tham gia các hoạt động giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của Đoàn đại biểu Quốc hội mà mình là thành viên; tham gia hoạt động giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh khi có yêu cầu, đề nghị.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, đại biểu Quốc hội có thể thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin;

b) Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin;

c) Khi cần thiết, xem xét, xác minh, mời chuyên gia tư vấn về vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm; tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm về việc xem xét, đánh giá việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và nội dung kết luận, kiến nghị của mình.

Mục 6

GIÁM SÁT VIỆC TỔ CHỨC LẤY Ý KIẾN TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 59. Nội dung giám sát việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Theo thẩm quyền, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan về việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo các nội dung sau đây:

1. Về trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến;
2. Về sự phù hợp của nội dung, đối tượng, hình thức lấy ý kiến;
3. Về tính đầy đủ, kịp thời của việc tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến.

Điều 60. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội có trách nhiệm giám sát việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xem xét báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề hoặc phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tiến hành giám sát.

2. Chậm nhất là ngày 01 tháng 3 hằng năm, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội kết quả giám sát của năm trước về việc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tổng hợp kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức phiên họp để xem xét, thảo luận báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình bày báo cáo tổng hợp kết quả giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan khác có liên quan báo cáo giải trình, tiếp thu (nếu có);

d) Chủ tọa kết luận.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết hoặc kết luận về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trừ trường hợp về việc tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Nghị quyết hoặc kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hoặc kết luận về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

6. Ủy ban Thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về kết quả giám sát việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trường hợp cần thiết, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo kết quả giám sát về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Điều 61 của Nghị quyết này.

Điều 61. Quốc hội xem xét báo cáo kết quả giám sát việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tuân thủ việc tổ chức

lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Dự thảo nghị quyết về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo kết quả giám sát;

b) Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và cơ quan khác có liên quan báo cáo giải trình, tiếp thu (nếu có);

đ) Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Nghị quyết về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về việc tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 62. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Trong quá trình thẩm tra dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm xem xét, đánh giá việc cơ quan chủ trì soạn thảo tuân thủ việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nội dung xem xét, đánh giá phải được thể hiện trong báo cáo thẩm tra dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Khi xây dựng hồ sơ dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để gửi cơ quan thẩm tra, cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm báo cáo về việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Khi phát hiện có vi phạm trong việc tổ chức lấy ý kiến trong quá trình xây dựng chính sách, soạn thảo dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp cần thiết để kịp thời khắc phục vi phạm; đồng thời kiến nghị, yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm theo quy định của pháp luật. Nếu không đồng ý với kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội kiến nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin; tổ chức Đoàn giám sát để tiến hành giám sát chuyên đề; cử người xem xét, xác minh về những vấn đề Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội quan tâm.

4. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát với Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị quyết này.

Mục 7

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN LÂM THỜI CỦA QUỐC HỘI

Điều 63. Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời

Khi xét thấy cần thiết, theo đề nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội quyết định thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định.

Nghị quyết của Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời phải xác định rõ đối tượng điều tra, phạm vi điều tra, nội dung, dự kiến thành phần, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập Ủy ban lâm thời thực hiện theo quy định của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Điều 64. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời

1. Xây dựng kế hoạch điều tra.

2. Thông báo nội dung, kế hoạch điều tra cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng điều tra chậm nhất 10 ngày kể từ ngày Quốc hội thông qua nghị quyết

thành lập Ủy ban lâm thời; thông báo chương trình và thành phần Ủy ban lâm thời chậm nhất 05 ngày trước ngày Ủy ban lâm thời tiến hành làm việc với cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng điều tra.

3. Thực hiện đúng nội dung điều tra; phân công các thành viên Ủy ban lâm thời tiến hành hoạt động điều tra tại cơ quan, tổ chức hoặc địa phương.

4. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng điều tra và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung điều tra; giải trình những vấn đề mà Ủy ban lâm thời quan tâm.

5. Khi xét thấy cần thiết, yêu cầu giám định, mời chuyên gia tư vấn, thu thập thông tin, gặp gỡ, tiếp xúc, trao đổi với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì Ủy ban lâm thời có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi vi phạm pháp luật, tẩu tán tài sản, tiêu hủy tài liệu, vật chứng liên quan đến nội dung điều tra; yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác được quy định trong nghị quyết thành lập Ủy ban lâm thời.

8. Khi kết thúc hoạt động điều tra, Ủy ban lâm thời báo cáo Quốc hội xem xét kết quả điều tra tại kỳ họp gần nhất.

Điều 65. Trình tự Quốc hội xem xét báo cáo kết quả điều tra của Ủy ban lâm thời

1. Chủ nhiệm Ủy ban lâm thời trình bày báo cáo kết quả điều tra.

2. Quốc hội thảo luận. Trong quá trình thảo luận, đại diện Ủy ban lâm thời có thể báo cáo bổ sung về những vấn đề có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng điều tra có thể được mời dự phiên họp Quốc hội và phát biểu ý kiến giải trình.

4. Quốc hội ban hành nghị quyết về kết quả điều tra. Nghị quyết bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của hạn chế, bất cập; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng điều tra, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Giải pháp, thời hạn khắc phục hạn chế, bất cập;

c) Trách nhiệm thi hành của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về kết quả điều tra.

Mục 8

CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT KHÁC CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Điều 66. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hoạt động 06 tháng và hằng năm.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp, xem xét, đánh giá kết quả hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức phiên họp để xem xét, thảo luận về báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Công tác đại biểu trình bày báo cáo tổng hợp, xem xét, đánh giá kết quả hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

c) Đại diện các cơ quan, tổ chức tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết hoặc kết luận về công tác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

4. Nghị quyết hoặc kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết này;

b) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hoặc kết luận về công tác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

5. Khi xem xét báo cáo, Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thể yêu cầu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu, cử người xem xét, xác minh về các vấn đề mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội quan tâm.

Điều 67. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tự mình hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, kiến nghị của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội về việc xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.

Trường hợp đề nghị, kiến nghị xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội theo lĩnh vực phụ trách có trách nhiệm thẩm tra theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Trường hợp đề nghị, kiến nghị xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp thì Ủy ban Pháp luật và Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra.

2. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên bao gồm:

a) Văn bản đề nghị, kiến nghị của cơ quan, người có thẩm quyền về nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

b) Báo cáo giải trình của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

c) Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội;

d) Dự thảo nghị quyết về việc xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có dấu hiệu trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên theo trình tự sau đây:

a) Đại diện cơ quan hoặc người có thẩm quyền có đề nghị, kiến nghị trình bày;

b) Đại diện cơ quan thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra;

c) Đại diện cơ quan, tổ chức tham dự phiên họp phát biểu ý kiến (nếu có);

d) Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi đã ban hành nghị quyết báo cáo, giải trình về những vấn đề có liên quan;

đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

e) Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết về việc xem xét nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Nội dung nghị quyết phải xác định nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái hoặc không trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; trường hợp nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trái với Hiến pháp, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên thì quyết định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ nghị quyết đó.

Điều 68. Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội phối hợp với Hội đồng bầu cử quốc gia ban hành kế hoạch giám sát và tổ chức Đoàn giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội,

đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Thành phần Đoàn giám sát do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Thường trực Ủy ban Công tác đại biểu phối hợp với Văn phòng Hội đồng bầu cử quốc gia tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia xây dựng kế hoạch và tổ chức Đoàn giám sát.

3. Đoàn giám sát tiến hành giám sát các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương và báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia về kết quả giám sát.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét kết quả giám sát và giải quyết theo thẩm quyền hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có liên quan giải quyết kịp thời các kiến nghị của Đoàn giám sát theo quy định của pháp luật về bầu cử, báo cáo Quốc hội về kết quả giám sát.

Mục 9

XEM XÉT VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VỀ GIÁM SÁT

Điều 69. Chế độ báo cáo việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát

1. Căn cứ tình hình thực tế, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định xem xét việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát.

Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kế hoạch, đề cương báo cáo việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát gửi đến Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước có trách nhiệm báo cáo việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát và gửi đến Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo yêu cầu.

Đối với các nội dung thuộc trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, thành viên khác của Chính phủ thì Chính phủ có trách nhiệm chuẩn bị báo cáo tổng hợp, gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 70. Trình tự, thủ tục Quốc hội xem xét việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát

1. Quốc hội tổ chức xem xét, thảo luận về các báo cáo hoặc tổ chức chất vấn về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp của Chính phủ, báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát;

b) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp nội dung thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát;

c) Báo cáo của Chính phủ về các lĩnh vực và Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát;

d) Dự thảo nghị quyết của Quốc hội (nếu có).

2. Quốc hội xem xét, thảo luận về các báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;

b) Chủ nhiệm Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình bày báo cáo tổng hợp nội dung thẩm tra;

c) Quốc hội thảo luận; trường hợp cần thiết, báo cáo có thể được đưa ra thảo luận tại Tổ đại biểu Quốc hội;

d) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo có thể báo cáo, giải trình những vấn đề mà đại biểu Quốc hội quan tâm;

đ) Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát. Nội dung của Nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết này, trong đó, nêu rõ những việc đã hoàn thành, những việc chưa hoàn thành hoặc chuyển biến chậm đối với từng lĩnh vực; những việc cần tiếp tục thực hiện; trách nhiệm nếu không hoàn thành những việc nêu trên.

3. Quốc hội tổ chức chất vấn tại kỳ họp theo quy định tại Điều 23 của Nghị quyết này và xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội về giám sát theo quy định tại Điều 24 của Nghị quyết này, trong đó, nêu rõ những việc đã hoàn thành, những việc chưa hoàn thành hoặc chuyển biến chậm đối với từng lĩnh vực; những việc cần tiếp tục thực hiện; trách nhiệm nếu không hoàn thành những việc nêu trên.

Điều 71. Trình tự, thủ tục Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức xem xét, thảo luận về các báo cáo

hoặc tổ chức chất vấn về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo tổng hợp của Chính phủ, báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát;

b) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp nội dung thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát;

c) Báo cáo của Chính phủ về các lĩnh vực và Báo cáo thẩm tra của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát;

d) Dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát (nếu có).

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận về các báo cáo theo trình tự sau đây:

a) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo trình bày báo cáo;

b) Chủ nhiệm Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình bày báo cáo tổng hợp nội dung thẩm tra;

c) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

d) Người đứng đầu cơ quan có báo cáo có thể báo cáo, giải trình những vấn đề mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội quan tâm;

đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát. Nội dung của Nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 của Nghị quyết này, trong đó, nêu rõ những việc đã hoàn thành, những việc chưa hoàn thành hoặc chuyển biến chậm đối với từng lĩnh vực; những việc cần tiếp tục thực hiện; trách nhiệm nếu không hoàn thành những việc nêu trên.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức chất vấn tại phiên họp theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 của Nghị quyết này và xem xét, quyết định việc ban hành nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát theo quy định tại Điều 31 của Nghị quyết này, trong đó, nêu rõ những việc đã hoàn thành, những việc chưa hoàn thành hoặc chuyển biến chậm đối với từng lĩnh vực; những việc cần tiếp tục thực hiện; trách nhiệm nếu không hoàn thành những việc nêu trên.

Điều 72. Trách nhiệm thẩm tra báo cáo việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giám sát

1. Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm thẩm tra các báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 69 của Nghị quyết này đối với các nội dung thuộc lĩnh vực phụ trách hoặc theo phân công của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội tổng hợp kết quả thẩm tra, báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Mục 10
XEM XÉT KIẾN NGHỊ GIÁM SÁT
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG DÂN TỘC,
ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI, ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
VÀ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 73. Quốc hội xem xét báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội

1. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận, kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội để báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình Quốc hội.

3. Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội:

a) Tổ chức thẩm tra kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

b) Tổ chức làm việc hoặc có văn bản yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình về việc thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

c) Xây dựng dự thảo báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tổng hợp kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

d) Xây dựng dự thảo nghị quyết về vấn đề được kiến nghị.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, báo cáo Quốc hội về kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hồ sơ trình Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổng hợp kiến nghị giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

- b) Báo cáo giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;
- c) Dự thảo nghị quyết về vấn đề được kiến nghị.

5. Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kiến nghị giám sát theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình bày báo cáo tổng hợp kiến nghị giám sát;

b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội có kiến nghị trình bày bổ sung ý kiến (nếu có);

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình bổ sung (nếu có);

d) Quốc hội thảo luận;

đ) Quốc hội ban hành nghị quyết về vấn đề được kiến nghị.

6. Nghị quyết bao gồm những nội dung chính sau đây:

a) Đánh giá những nội dung kết luận, kiến nghị giám sát không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ; hạn chế, bất cập và nguyên nhân; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

b) Yêu cầu cụ thể đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Trách nhiệm thực hiện nghị quyết đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết về vấn đề được kiến nghị.

Điều 74. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội

1. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ kết luận, kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội thì Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

2. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội để báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3. Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội:

a) Tổ chức thẩm tra kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

b) Tổ chức làm việc hoặc có văn bản yêu cầu, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình về việc thực hiện kết luận, kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

c) Xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

d) Xây dựng dự thảo nghị quyết về vấn đề được kiến nghị.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội. Hồ sơ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội bao gồm:

a) Báo cáo của Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát tổng hợp kiến nghị giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội;

b) Báo cáo giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát;

c) Dự thảo nghị quyết về vấn đề được kiến nghị.

5. Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo về kiến nghị giám sát theo trình tự sau đây:

a) Chủ nhiệm Ủy ban Dân nguyện và Giám sát trình bày báo cáo tổng hợp kiến nghị giám sát;

b) Chủ tịch Hội đồng Dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội có kiến nghị trình bày bổ sung ý kiến (nếu có);

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu sự giám sát báo cáo, giải trình bổ sung (nếu có);

d) Ủy ban Thường vụ Quốc hội thảo luận;

đ) Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành nghị quyết về vấn đề được kiến nghị. Nội dung nghị quyết thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 73 của Nghị quyết này.

Chương IV

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÒA PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Điều 75. Chỉ đạo, điều hòa hoạt động giám sát tối cao tại kỳ họp Quốc hội, hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hòa hoạt động giám sát tối cao tại kỳ họp Quốc hội, hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để bảo

đảm phù hợp với tình hình thực tế, khả năng tổ chức thực hiện và đạt hiệu quả, thông qua các hoạt động sau đây:

1. Điều chỉnh dự kiến hoạt động giám sát tối cao tại các kỳ họp của Quốc hội trong năm, báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định khi xây dựng chương trình giám sát cụ thể tại từng kỳ họp;

2. Chủ động điều chỉnh hoạt động giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong năm;

3. Phân công Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tổ chức thẩm tra, tham gia thẩm tra các báo cáo đề báo cáo Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 76. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội để bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế, khả năng tổ chức thực hiện và đạt hiệu quả, thông qua các hoạt động sau đây:

a) Giao Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện một số nội dung trong chương trình giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

b) Yêu cầu Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội điều chỉnh chương trình, kế hoạch, phối hợp thực hiện hoạt động giám sát để tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa điểm giám sát.

Đối với Đoàn giám sát, yêu cầu điều chỉnh thời gian, địa phương nơi các Đoàn công tác thuộc Đoàn giám sát đến làm việc, bảo đảm tại mỗi địa phương trong 01 tháng có không quá 03 đoàn đến làm việc và trong một thời điểm chỉ có 01 đoàn; đối với thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trong 01 tháng có không quá 05 đoàn đến làm việc và lịch làm việc không trùng nhau, trong đó bao gồm cả Đoàn công tác thuộc Đoàn giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Yêu cầu Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp thực hiện hoạt động giám sát ở cùng một địa phương, cơ quan, đơn vị.

2. Đối với hoạt động giám sát việc thi hành pháp luật của đại biểu Quốc hội thì Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm điều hòa, phối hợp để tránh trùng lặp về nội dung, thời gian, địa điểm giám sát.

Điều 77. Chế độ thông tin, báo cáo phục vụ công tác chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát

1. Trường hợp cần thiết do yêu cầu của thực tiễn mà phải điều chỉnh kế hoạch giám sát, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm báo cáo trước đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đại biểu

Quốc hội có trách nhiệm báo cáo trước đến Đoàn đại biểu Quốc hội để chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giám sát.

2. Chậm nhất là ngày 25 hằng tháng, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội báo cáo bằng văn bản đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Ủy ban Dân nguyện và Giám sát của Quốc hội về kết quả sơ bộ các hoạt động giám sát trong tháng (nếu có) và dự kiến kế hoạch của tháng tiếp theo (nếu có), nêu rõ nội dung, thời gian, thành phần, địa điểm tiến hành làm việc.

Đại biểu Quốc hội báo cáo Đoàn đại biểu Quốc hội về kết quả sơ bộ các hoạt động giám sát trong tháng (nếu có) và dự kiến kế hoạch của tháng tiếp theo (nếu có), nêu rõ nội dung, thời gian, thành phần, địa điểm tiến hành làm việc.

3. Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và tham mưu, giúp Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo, điều hòa, phối hợp.

4. Tháng 12 hằng năm, Thường trực Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Thường trực Hội đồng Dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội xây dựng báo cáo tổng hợp, rút kinh nghiệm về công tác điều hòa hoạt động giám sát, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 78. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

2. Nghị quyết số 334/2017/UBTVQH14 ngày 11 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy chế tổ chức thực hiện một số hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội và Nghị quyết số 969/NQ-UBTVQH15 ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn việc tổ chức hoạt động giải trình tại phiên họp Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 79. Tổ chức thi hành

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Ủy ban Dân nguyện và Giám sát chủ trì, phối hợp với Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội xây dựng, ban hành các mẫu văn bản phục vụ hoạt động giám sát.

3. Văn phòng Quốc hội xây dựng, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành văn bản quy định về công tác bảo đảm cho hoạt động giám sát của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Phiên họp thứ 52 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Mẫn